

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	205,228,619,000	38,644,619,000	163,079,000,000	46,574,873,738	6,950,000,000	39,624,873,738	22.7	18.0	24.3
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục	90,397,000,000	7,695,000,000	82,702,000,000	20,709,404,940	3,400,000,000	17,309,404,940	22.9	44.2	20.9
2	Chi ứng dụng, chuyên giao công nghệ	357,000,000		357,000,000				0.0		0.0
3	Chi y tế	10,630,000,000	6,008,000,000	4,622,000,000	2,938,625,256	2,000,000,000	938,625,256	27.6	33.3	20.3
4	Chi văn hóa, thông tin	2,360,900,000		2,360,900,000	2,115,840,279		2,115,840,279	89.6		89.6
5	Chi phát thanh, truyền thanh	270,000,000		270,000,000	70,118,400		70,118,400	26.0		26.0
6	Chi thể dục thể thao	319,500,000		319,500,000	24,080,620		24,080,620	7.5		7.5
7	Chi bảo vệ môi trường	933,900,000	31,200,000	902,700,000	451,260,000		451,260,000	48.3	0.0	50.0
8	Chi các hoạt động kinh tế	28,560,419,000	21,754,419,000	6,806,000,000	597,964,744	500,000,000	97,964,744	2.1	2.3	1.4
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,134,900,000	1,906,000,000	25,228,900,000	8,327,225,539	450,000,000	7,877,225,539	30.7	23.6	31.2
10	Chi cho công tác xã hội	31,534,000,000	1,250,000,000	30,284,000,000	9,987,101,250	600,000,000	9,387,101,250	31.7	48.0	31.0
11	Chi quốc phòng	3,109,000,000		3,109,000,000	986,808,710		986,808,710	31.7		31.7
12	Chi an ninh	1,920,000,000		1,920,000,000	366,444,000		366,444,000	19.1		19.1
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	811,000,000		811,000,000				0		0
14	Tiết kiệm chi	3,386,000,000		3,386,000,000						
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	Dự phòng ngân sách	3,505,000,000						0		